

PHỤ LỤC VI:

KỊCH BẢN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, NÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, XUẤT KHẨU VÀ DU LỊCH THEO THÁNG

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Lĩnh vực/chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu năm 2026	Kết quả 9 tháng 2026	Kế hoạch quý IV	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Nguồn/động lực chính	Nguồn bù/dự phòng	Cơ quan chủ trì	Ghi chú
I	CÔNG NGHIỆP										Sở Công Thương	
	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	116,62	114,07	121,30	120,70	121,20	122,00	Chế biến nông sản; dệt may; sắt thép; vật liệu xây dựng; năng lực sản xuất mới; điện gió	Tăng công suất chế biến, vật liệu xây dựng, dệt may; chi tính năng lực mới khi phát sinh sản lượng thực tế	Sở Công Thương	
II	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN										Sở Nông nghiệp và Môi trường	
1	Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	94.345	40.689	53.655	3.206	13.298	37.151	Cà phê là động lực chính tháng 11-12; chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp làm lớp đệm tháng 10	Chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp; dự án chăn nuôi và chế biến nông sản đi vào hoạt động	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	Trồng trọt	Tỷ đồng	74.728	28.054	46.674	1.487	11.324	33.863	Cà phê, sầu riêng, lúa và cây trồng chủ lực	Không giảm cơ học các ngành đang đạt; tạo phần vượt từ chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
3	Chăn nuôi	Tỷ đồng	12.390	8.587	3.803	1.047	1.310	1.446	Tăng đàn có kiểm soát; các dự án chăn nuôi đã/chuẩn bị vận hành	Các dự án đủ điều kiện vận hành và tăng nguồn cung cuối năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
4	Thủy sản	Tỷ đồng	6.544	4.748	1.796	599	590	607	Thu hoạch nuôi trồng, nuôi gối vụ; khai thác trong điều kiện thời tiết cho phép	Tăng nuôi trồng thay cho tăng khai thác bằng mọi giá	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
5	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	683	441	242	73	74	95	Khai thác rừng trồng, chế biến gỗ, hoàn thành trồng rừng	Chế biến gỗ, dăm gỗ, viên nén gỗ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
III	THƯƠNG MẠI - XUẤT KHẨU										Sở Công Thương	
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	221.400	163.203	58.197	19.066	19.431	19.700	Tiêu dùng cuối năm; thương mại, lưu trú, ăn uống, dịch vụ; kích cầu gắn với du lịch	Sự kiện cuối năm, thương mại điện tử, du lịch và dịch vụ	Sở Công Thương	
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.077	2.312	765	250	255	260	Cà phê, cao su, hạt điều, sản phẩm gỗ, dệt may, thủy sản, nông sản chế biến	Tăng chế biến sâu và đẩy nhanh giao hàng các đơn hàng đã ký; mở rộng thị trường	Sở Công Thương	
IV	DU LỊCH										Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
1	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt khách	10.000	8.340	1.660	610	550	500	Sản phẩm du lịch biển - cao nguyên; sự kiện, lễ hội; liên kết tour tuyến	Tăng thời gian lưu trú và chi tiêu/khách, không chỉ chạy theo lượt khách	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

TT	Lĩnh vực/chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu năm 2026	Kết quả 9 tháng 2026	Kế hoạch quý IV	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Nguồn/động lực chính	Nguồn bù/dự phòng	Cơ quan chủ trì	Ghi chú
2	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	19.227	15.837	3.390	1.290	1.100	1.000	Tăng khách lưu trú, chi tiêu, dịch vụ chất lượng cao và liên kết điểm đến	Kích cầu dịch vụ, lưu trú, ẩm thực, mua sắm; tăng chi tiêu bình quân	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

PHỤ LỤC VI-1: NGUỒN TẠO TĂNG TRƯỞNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP QUÝ IV NĂM 2026
(Sản phẩm công nghiệp chủ yếu)
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU					KH thực hiện quý IV					Dự kiến cả năm so với KH (%)	Nguồn/định hướng thực hiện quý IV
STT	Sản phẩm	ĐVT	KH năm 2026	Ước 9T/2026	Quý IV	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Dự kiến cả năm 2026		
I. Nhóm sản phẩm động lực, dẫn dắt tăng trưởng											
1	Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	55.000,00	52.429,52	16.000	5.200	5.300	5.500	68.430	124	Duy trì sản lượng các cơ sở hiện có; phát huy công suất tăng thêm của Nhà máy cà phê hòa tan Cà phê Ngon giai đoạn 3.
2	Hạt điều nhân xuất khẩu	Tấn	51.000,00	75.124,55	23.000	7.500	7.500	8.000	98.125	192	Duy trì sản xuất, chế biến và xuất khẩu; phát huy Nhà máy sản xuất và xuất khẩu các loại hạt OLam.
3	Tinh bột sắn, bột dong riêng	1.000 tấn	250,00	129,13	131	42	44	45	260	104	Tập trung mùa vụ cuối năm; bổ sung năng lực Nhà máy tinh bột sắn VinaDaklak khi đủ điều kiện hoạt động.
4	Đường tinh luyện các loại (RS+RE)	1.000 tấn	265,00	316,29	20	0	0	20	336	127	Duy trì công suất các nhà máy đường trong thời gian còn lại của năm.
5	Cao su và sản phẩm cao su	Tấn	18.000,00	16.129,12	7.000	2.200	2.300	2.500	23.129	128	Duy trì sản xuất gắn với nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.
6	Bia các loại	1.000 lít	135.000,00	97.337,82	38.500	12.500	13.000	13.000	135.838	101	Khai thác nhu cầu tiêu dùng cuối năm, duy trì công suất các cơ sở sản xuất bia.
7	Quần áo da thuộc	1.000 cái	13.500,00	11.069,18	4.300	1.500	1.500	1.300	15.369	114	Phát huy công suất Nhà máy may Hung Fung và các cơ sở may mặc hiện có.
8	Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	210.000,00	161.114,00	76.000	24.000	25.000	27.000	237.114	113	Phát huy các cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ, viên nén đã hoạt động và các dự án hoàn thành trong quý IV.
9	Sắt, thép không hợp kim các loại	Tấn	330.000,00	287.692,00	100.000	32.000	34.000	34.000	387.692	117	Duy trì công suất sản xuất sắt, thép và nhu cầu vật liệu phục vụ xây dựng cuối năm.
10	Lông mi giả	Triệu sản phẩm	11,00	7,76	3	1	1	1	11	101	Tập trung duy trì đơn hàng, thị trường xuất khẩu và sản lượng các cơ sở hiện có.
11	Sản phẩm dệt sợi	Tấn	3.800,00	4.958,71	1.500	500	500	500	6.459	170	Duy trì sản lượng và đơn hàng của các cơ sở dệt sợi.

A. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU					KH thực hiện quý IV					Dự kiến cả năm so với KH (%)	Nguồn/định hướng thực hiện quý IV
STT	Sản phẩm	ĐVT	KH năm 2026	Ước 9T/2026	Quý IV	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Dự kiến cả năm 2026		
12	Điện thương phẩm	Triệu kWh	3.930,00	3.105,10	927	318	304	305	4.032	103	Bảo đảm cung ứng điện phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt cuối năm.
II. Nhóm sản phẩm tiếp tục theo dõi, thúc đẩy để bảo đảm tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2025											
13	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1.000 chiếc	42.000,00	17.678,21	8.400	2.700	2.700	3.000	26.078	62	Tập trung tăng sản lượng các doanh nghiệp may mặc trong quý IV.
14	Bàn, ghế bằng gỗ các loại	100 chiếc	4.000,00	2.369,91	920	300	300	320	3.290	82	Duy trì sản xuất đồ gỗ, gắn với nguồn nguyên liệu rừng trồng và đơn hàng cuối năm.
15	Thuốc chữa bệnh	Triệu viên	2.500,00	1.357,14	730	220	240	270	2.087	83	Phát huy năng lực Nhà máy Asta Healthcare và các cơ sở sản xuất dược phẩm.
III. Nhóm sản phẩm cần theo dõi thường xuyên, để nắm bắt tháo gỡ khó khăn											
16	Linh kiện điện tử	Triệu sản phẩm	1.000,00	511,14	194	61	65	68	705	71	Duy trì sản xuất, đơn hàng; theo dõi khả năng tăng sản lượng trong quý IV.
17	Hải sản các loại (cá ngừ đóng hộp và phi lê)	Tấn	17.000,00	6.871,51	3.700	1.200	1.100	1.400	10.572	62	Tăng chế biến thủy sản gắn với nguồn nguyên liệu và thị trường xuất khẩu.
18	Nước uống được	1.000 m3	90.550,00	49.632,37	26.000	7.500,0	8.500,0	10.000,0	75.632	84	Duy trì công suất cấp nước, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.
19	Điện sản xuất	Triệu kWh	10.500,00	6.013	2.507	898	855	754	8.520	81	Tăng sản lượng thủy điện theo điều kiện thủy văn; phát huy công suất điện gió Cư Né 1, Cư Né 2, Krông Búk 1, Krông Búk 2 và các nguồn điện khác
20	Đá xây dựng các loại	1.000 m3	3.930,00	1.854,34	830	250,0	280,0	300,0	2.684	68	Tăng khai thác, cung ứng vật liệu cho các công trình đẩy nhanh thi công trong quý IV.
21	Gạch nung quy chuẩn	Triệu viên	360,00	183,88	82	25,0	27,0	30,0	266	74	Tăng sản lượng gắn với nhu cầu vật liệu xây dựng cuối năm.

PHỤ LỤC VI-2: NGUỒN TẠO TĂNG TRƯỞNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP QUÝ IV NĂM 2026**(Nguồn sản xuất mới trong quý IV)***(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

B. NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỚI VÀ DỰ ÁN CÓ KHẢ NĂNG TẠO SẢN LƯỢNG TRONG QUÝ IV										
STT	Dự án/cơ sở	Chủ đầu tư	Thời điểm hoạt động/dự kiến	Năng lực mới tăng	ĐVT	Dự tính quý IV (tỷ đồng)	Tình trạng	Nhóm sản phẩm	Yêu cầu theo dõi quý IV	Ghi chú
1	Nhà máy may mặc	Công ty TNHH Hung Fung Việt Nam	Hoạt động từ 12/2025	5	triệu sản phẩm	50,00	Đang hoạt động	Dệt may	Theo dõi sản lượng thực tế từng tháng	Phát huy năng lực tăng thêm trong năm 2026
2	Nhà máy chế biến cà phê hòa tan (giai đoạn 3)	Công ty TNHH Cà phê Ngon	Hoạt động từ 12/2025	6.000	tấn	481,25	Đang hoạt động	Chế biến cà phê	Theo dõi sản lượng thực tế từng tháng	Nâng công suất từ 30.000 lên 36.000 tấn/năm
3	Nhà máy sản xuất giấy - KCN Đông Bắc Sông Cầu 1	Công ty CP Giấy Hoàng Hà Phú Yên	Hoạt động từ 02/2026	30.000	tấn	300,00	Đang hoạt động	Giấy	Theo dõi sản lượng và giá trị sản xuất	
4	Nhà máy chế biến trái cây XNK Chánh Thu	Công ty CP XNK Trái cây Chánh Thu	Hoạt động thử nghiệm từ 06/2026	30.000	tấn nguyên liệu	130,00	Đang hoạt động	Chế biến trái cây	Theo dõi sản lượng chế biến thực tế	
5	Nhà máy sản xuất sơn, bao bì plastic	Công ty TNHH Sơn Á	Hoạt động từ 06/2026	2.000	tấn	60,00	Đang hoạt động	Sơn, plastic	Theo dõi sản lượng thực tế	
6	Nhà máy chế biến gỗ, dăm gỗ từ rừng trồng M'Drăk	Công ty CP Pisico - Đắk Lắk	Hoạt động từ 06/2026	25.000	tấn	15,00	Đang hoạt động	Chế biến gỗ	Theo dõi sản lượng dăm gỗ	
7	Nhà máy sản xuất viên nén gỗ năng lượng sinh học Trường Lộc	Công ty TNHH Năng lượng sinh học Trường Lộc	Hoạt động từ 07/2026	60.000	tấn	35,00	Đang hoạt động	Viên nén gỗ	Theo dõi sản lượng quý IV	
8	Nhà máy điện gió Cư Né 1	Công ty TNHH Đầu tư năng lượng tái tạo Cư Né	Vận hành năm 2026	50	triệu kWh	22,77	Đang hoạt động	Điện gió	Theo dõi sản lượng điện thương mại	
9	Nhà máy điện gió Cư Né 2	Công ty TNHH Đầu tư và quản lý điện gió Cư Né	Vận hành năm 2026	50	triệu kWh	22,77	Đang hoạt động	Điện gió	Theo dõi sản lượng điện thương mại	
10	Nhà máy điện gió Krông Búk 1	Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng mới KrôngBuk	Hoạt động từ 07/2026	50	triệu kWh	22,77	Đang hoạt động	Điện gió	Theo dõi sản lượng điện thương mại	
11	Nhà máy điện gió Krông Búk 2	Công ty TNHH Năng lượng gió KrôngBuk	Hoạt động từ 07/2026	50	triệu kWh	22,77	Đang hoạt động	Điện gió	Theo dõi sản lượng điện thương mại	
12	Nhà máy sản xuất bê tông và cấu kiện bê tông (CCN Ea Lê)	Công ty TNHH MTV Gạch Long Phát	Hoạt động từ 04/2026	12.000	m3	4,00	Đang hoạt động	Bê tông	Theo dõi sản lượng thực tế	

STT	Dự án/cơ sở	Chủ đầu tư	Thời điểm hoạt động/dự kiến	Năng lực mới tăng	ĐVT	Dự tính quý IV (tỷ đồng)	Tình trạng	Nhóm sản phẩm	Yêu cầu theo dõi quý IV	Ghi chú
13	Nhà máy chế biến nông sản	Công ty TNHH Đăng Phong Tây Nguyên	Hoạt động từ 07/2026	8.000	tấn nguyên liệu	30,00	Đang hoạt động	Chế biến nông sản	Theo dõi sản lượng thực tế	
14	Tổ hợp chế biến nông sản Đắk Lắk	Công ty TNHH Xây dựng Kim Thiện	Hoạt động từ 08/2026	5.000	tấn nguyên liệu	20,00	Đang hoạt động	Chế biến nông sản	Theo dõi sản lượng thực tế	
15	Nhà máy lắp ráp thiết bị điện - KCN An Phú	Công ty CP Công nghiệp Miền Trung	Dự kiến 09/2026			45,00	Đủ điều kiện đưa vào sử dụng	Thiết bị điện	Xác nhận thời điểm phát sinh sản lượng thương mại	
16	Nhà máy sản xuất nhựa và bao bì cao cấp - KCN An Phú	Công ty CP Pjaca Phú Yên	Dự kiến 09/2026			1,50	Đang chạy thử thiết bị	Nhựa, bao bì	Xác nhận thời điểm phát sinh sản lượng thương mại	
17	Trạm trộn bê tông thương phẩm	Công ty TNHH MTV Gạch Long Phát	Dự kiến 10/2026	5.000	m3	2,50	Đã hoàn thành lắp đặt thiết bị	Bê tông	Theo dõi thời điểm hoạt động và sản lượng	
18	Nhà máy sản xuất dăm gỗ xuất khẩu Phú Yên	Công ty TNHH Tân Thành Phát Group	Dự kiến 10/2026	2.000	tấn	4,00	Đang hoàn thiện	Dăm gỗ	Chỉ ghi nhận khi phát sinh sản lượng thực tế	
19	Nhà máy cưa xẻ gỗ giai đoạn 2 - CCN Krông Búk 1	Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	Dự kiến 11/2026	10.000	tấn	20,00	Đang hoàn thiện thủ tục	Chế biến gỗ	Đẩy nhanh thủ tục, theo dõi sản lượng sau khi hoạt động	
20	Nhà máy chế biến hoa quả sấy khô	Công ty TNHH Trái cây Darlac Farms 2	Dự kiến 11/2026	2.000	tấn	20,00	Đã hoàn thành xây dựng	Chế biến trái cây	Xác nhận đơn hàng và sản lượng sau khi hoạt động	

PHỤ LỤC VI-3: KỊCH BẢN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN QUÝ IV NĂM 2026*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2026	Thực hiện quý IV	T10	T11	T12	Điểm kiểm soát	Nguồn bù	Ghi chú
1	Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	94.345	53.655	3.206	13.298	37.151	Mức tập trung tháng 12 rất cao	Chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và dự án mới	
2	Trồng trọt	Tỷ đồng	74.728	46.674	1.487	11.324	33.863	Cà phê, sầu riêng, mùa vụ	Không giảm các nhóm đang vượt; tăng chế biến và giảm thất thoát	Tháng 12 chiếm phần lớn giá trị.
3	Chăn nuôi	Tỷ đồng	12.390	3.803	1.047	1.310	1.446	Dịch bệnh; tiến độ dự án	Dự án chăn nuôi vận hành mới	
4	Thủy sản	Tỷ đồng	6.544,00	1.796	599	590	607	Thời tiết, môi trường nuôi, IUU	Nuôi trồng, nuôi gỏi vụ	
5	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	683,00	242	73	74	95	Trồng rừng, khai thác gỗ	Chế biến gỗ, dăm, viên nén	
6	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	401.919	100	30	33	37	Dịch tả lợn Châu Phi	Tăng đàn có kiểm soát	Theo đường tiến độ của kế hoạch ngành.
7	Trứng các loại	Triệu quả	861	215	60	75	80	Dịch bệnh, giá thức ăn	Duy trì đàn gia cầm	
8	Thủy sản khai thác	Nghìn tấn	76.787	8.871	2	3	3.871	Thời tiết, IUU	Không tăng khai thác bằng mọi giá	
9	Thủy sản nuôi trồng	Nghìn tấn	43.180	13.107	4	4	5.107	Môi trường, dịch bệnh	Nuôi gỏi vụ, thu hoạch đúng cỡ	
10	Trồng rừng tập trung	ha	5.762,28	3.662	1.300	1.362	1.000	Thời vụ trồng	Tập trung tháng 10-11	Không dồn sang cuối mùa mưa.
11	Gỗ khai thác	Nghìn m3	450,00	112	30	35	47	Chu kỳ khai thác, nguồn nguyên liệu	Gắn chế biến gỗ, dăm, viên nén	